CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch
	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Ninh	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên
	Ông Hiroyuki Ono	Thành viên
	Bà Kyoko Nukina Ogawa	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Công Tú	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Minh Phượng	Trưởng ban (từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Xuân Dương	Trưởng ban (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
	Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trọng Toàn	Giám đốc
	Ông Võ Văn Ninh	Phó Giám đốc kỹ thuật (từ ngày 1 tháng 6 năm 2019)
	Bà Lê Hồng Chi	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch
Trụ sở chính	22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 17 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC Việt Nam
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC Việt Nam

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Nam Phong
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3910-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8899
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**71.280.141.183**	**116.981.862.985**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**31.577.358.032**	**15.668.849.874**
111	Tiền		12.460.358.032	13.468.849.874
112	Các khoản tương đương tiền		19.117.000.000	2.200.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**21.000.000.000**	**51.500.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	21.000.000.000	51.500.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.888.652.296**	**36.740.787.877**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.369.239.244	36.813.131.519
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		708.638.704	550.037.150
136	Phải thu ngắn hạn khác		810.774.348	1.819.012.466
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.441.393.258)
140	**Hàng tồn kho**	6	**9.814.130.855**	**13.072.225.234**
141	Hàng tồn kho		9.814.130.855	13.072.225.234
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114.018.513.826**	**149.560.421.220**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**300.000.000**	**300.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
220	**Tài sản cố định**		**100.718.607.749**	**115.655.557.245**
221	Tài sản cố định hữu hình	7	100.718.607.749	115.655.557.245
222	Nguyên giá		395.553.493.148	369.281.075.832
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(294.834.885.399)	(253.625.518.587)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**8.938.373.656**	**26.720.205.277**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	8.938.373.656	26.720.205.277
260	**Tài sản dài hạn khác**		**4.061.532.421**	**6.884.658.698**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	4.061.532.421	6.884.658.698
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**185.298.655.009**	**266.542.284.205**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**45.988.364.975**	**46.062.025.901**
310	**Nợ ngắn hạn**		**45.988.364.975**	**46.062.025.901**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.144.627.482	7.829.152.788
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.944.880.751	3.935.765.130
314	Phải trả người lao động		4.689.384.288	4.619.803.572
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		182.158.505	233.858.811
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	10.177.157.624	8.995.344.636
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	22.643.938.857	20.125.207.274
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		206.217.468	322.893.690
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**139.310.290.034**	**220.480.258.304**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**139.310.290.034**	**220.480.258.304**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*105.000.000.000*	*105.000.000.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	24.653.303.613	47.253.303.613
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	9.656.986.421	68.226.954.691
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		-	*30.100.561.530*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*9.656.986.421*	*38.126.393.161*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**185.298.655.009**	**266.542.284.205**

Đặng Vũ Hội	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Trọng Toàn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 17 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**134.118.110.095**	**154.167.598.759**
02	Khoản giảm trừ doanh thu		-	(1.066.301.648)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**134.118.110.095**	**153.101.297.111**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	19	**(91.885.630.309)**	**(94.078.449.960)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.232.479.786**	**59.022.847.151**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.634.690.983	2.745.387.677
25	Chi phí bán hàng	21	(1.951.224.900)	(1.274.249.996)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(14.748.406.207)	(11.483.493.381)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.167.539.662**	**49.010.491.451**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.167.539.662**	**49.010.491.451**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	23	**(5.833.507.932)**	**(9.802.098.290)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	23	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**23.334.031.730**	**39.208.393.161**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	17	**2.027**	**3.441**

Đặng Vũ Hội	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Trọng Toàn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.167.539.662**	**49.010.491.451**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		41.209.366.812	40.315.160.198
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.634.690.983)	(2.745.387.677)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**66.742.215.491**	**86.580.263.972**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		27.852.135.581	(25.948.267.067)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.599.864.029)	2.765.992.412
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		847.605.654	(5.715.685.024)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.823.126.277	(2.013.026.244)
15	Thuế TNDN đã nộp		(7.502.098.290)	(10.825.803.823)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.116.676.222)	(2.600.749.432)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**85.046.444.462**	**42.242.724.794**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.632.627.287)	(13.495.088.092)
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(52.000.000.000)	(33.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		82.500.000.000	53.500.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		3.634.690.983	2.745.387.677
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**32.502.063.696**	**9.250.299.585**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(101.640.000.000)	(50.345.345.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(101.640.000.000)**	**(50.345.345.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**15.908.508.158**	**1.147.679.379**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**15.668.849.874**	**14.521.170.495**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**31.577.358.032**	**15.668.849.874**

Đặng Vũ Hội	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Trọng Toàn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Chi nhánh") tại số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302807495-001. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thông tin và Truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lặp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 289 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 302 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
TSCĐ khác	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm và hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí hoa hồng, tiếp thị và quảng cáo.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuees TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	642.835.889	1.738.600.754
Tiền gửi ngân hàng	11.817.522.143	11.730.249.120
Các khoản tương đương tiền (*)	19.117.000.000	2.200.000.000
	31.577.358.032	15.668.849.874

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,1%/năm (2018: từ 4% - 4,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	21.000.000.000	51.500.000.000	51.500.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 5,8% - 6,2%/năm (2018: từ 5,7% - 5,9%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	77.648.661	2.526.388.743
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	7.291.590.583	34.286.742.776
	7.369.239.244	36.813.131.519

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 0 đồng và 2.441.393.258 đồng.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện xóa sổ các nợ khó đòi với giá trị là 2.441.393.258 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 HÀNG TỒN KHO

	2019 VND	2018 VND
Nguyên vật liệu	9.311.900.453	12.650.799.506
Công cụ, dụng cụ	502.230.402	421.425.728
	9.814.130.855	13.072.225.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	9.814.130.855	13.072.225.234

7 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.683.527.273	356.170.717.862	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	**369.281.075.832**
Mua trong năm	-	574.100.000	-	-	-	**574.100.000**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8)	-	25.698.317.316	-	-	-	**25.698.317.316**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.683.527.273	382.443.135.178	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	**395.553.493.148**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.344.552.371	247.569.024.688	318.064.536	700.388.896	2.693.488.096	**253.625.518.587**
Khấu hao trong năm	347.341.092	40.646.923.057	106.021.512	28.780.654	80.300.497	**41.209.366.812**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.691.893.463	288.215.947.745	424.086.048	729.169.550	2.773.788.593	**294.834.885.399**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.338.974.902	108.601.693.174	318.064.555	28.780.654	368.043.960	**115.655.557.245**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.991.633.810	94.227.187.433	212.043.043	-	287.743.463	**100.718.607.749**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 170.255.118.611 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 162.567.258.348 đồng).

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Mạng cáp đồng trục VTVC tại Quận Thủ Đức	7.391.219.078	22.846.275.525
Khác	1.547.154.578	3.873.929.752
	8.938.373.656	26.720.205.277

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	26.720.205.277	30.153.190.731
Mua sắm	1.058.527.287	4.743.006.000
Chuyển từ hàng tồn kho	6.857.958.408	4.015.063.092
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 7)	(25.698.317.316)	(12.191.054.546)
Số dư cuối năm	8.938.373.656	26.720.205.277

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ	3.022.943.135	5.409.489.921
Khác	1.038.589.286	1.475.168.777
	4.061.532.421	6.884.658.698

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.884.658.698	4.871.632.454
Tăng trong năm	3.331.183.175	9.263.539.872
Phân bổ trong năm	(6.154.309.452)	(7.250.513.628)
Số dư cuối năm	4.061.532.421	6.884.658.698

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	2.085.074.833	2.085.074.833	2.996.423.433	2.996.423.433
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Simba	203.225.000	203.225.000	1.089.973.500	1.089.973.500
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	-	-	815.950.000	815.950.000
Khác	2.667.488.174	2.667.488.174	2.372.438.375	2.372.438.375
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	188.839.475	188.839.475	554.367.480	554.367.480
	5.144.627.482	5.144.627.482	7.829.152.788	7.829.152.788

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN	2.802.098.290	5.833.507.932	(7.502.098.290)	1.133.507.932
Thuế giá trị gia tăng	1.102.051.506	13.755.468.692	(13.776.605.285)	1.080.914.913
Thuế thu nhập cá nhân	31.615.334	1.621.858.652	(923.016.080)	730.457.906
Khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
	3.935.765.130	21.220.835.276	(22.211.719.655)	2.944.880.751

12 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền thu được trước của dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của nhân viên và khách hàng	1.536.360.000	1.568.500.000
Khác	3.612.423.857	1.061.552.274
Bên liên quan (Thuyết minh (26(b))	17.495.155.000	17.495.155.000
	22.643.938.857	20.125.207.274

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	10.500.000	10.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	2.677.500	25,50
Ông Phạm Tiến Hiệp	2.426.400	23,11	972.500	9,26
Ông Phạm Công Tú	-	-	1.299.400	12,38
Cổ đông khác	41.100	0,39	195.600	1,86
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.500.000	100,00	10.500.000	100,00

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.500.000	10.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.500.000	10.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.500.000	10.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	105.000.000.000	97.253.303.613	32.091.061.530	**234.344.365.143**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	39.208.393.161	**39.208.393.161**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(50.000.000.000)	50.000.000.000	**-**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	**(2.000.000.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(1.082.000.000)	**(1.082.000.000)**
Chia cổ tức	-	-	(49.990.500.000)	**(49.990.500.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	105.000.000.000	47.253.303.613	68.226.954.691	**220.480.258.304**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.334.031.730	**23.334.031.730**
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(22.600.000.000)	22.600.000.000	**-**
Chia cổ tức (*)	-	-	(101.640.000.000)	**(101.640.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.000.000.000)	**(2.000.000.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(864.000.000)	**(864.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	105.000.000.000	24.653.303.613	9.656.986.421	**139.310.290.034**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018 như sau:

- Chuyển 22.600.000.000 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là 1.082.000.000 đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 42.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (xin ý kiến bằng văn bản) số 06/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 12 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và 2019 bằng việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 59.640.000.000 đồng).

16 CỔ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	17.495.155.000	17.850.000.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 15)	101.640.000.000	49.990.500.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm (Thuyết minh 26(a))	(101.640.000.000)	(50.345.345.000)
Số dư cuối năm	17.495.155.000	17.495.155.000

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	23.334.031.730	39.208.393.161
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.054.256.976)	(3.082.000.000)
	21.279.774.754	36.126.393.161
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.027	3.441

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho 2019 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2018 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi 5,1% (2018: 3,91%)

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.593.344.988	(466.951.827)	36.126.393.161
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	-	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.485		3.441

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu cho thuê tài sản	60.151.556.328	71.865.371.029
Doanh thu dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+) và hoa hồng thu hộ tiền internet	72.326.393.526	80.770.553.313
Doanh thu bán vật tư	163.725.197	359.719.578
Doanh thu dịch vụ khác	1.476.435.044	1.171.954.839
	134.118.110.095	154.167.598.759
Khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ	-	(1.066.301.648)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.118.110.095	153.101.297.111

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.006.181.526	74.360.178.725
Giá vốn tài sản cho thuê	18.777.082.677	19.536.349.690
Giá vốn của hàng đã bán	102.366.106	181.921.545
	91.885.630.309	94.078.449.960

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	3.634.690.983	2.745.387.677

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hoa hồng	1.439.977.992	1.062.901.171
Chi phí nhân viên	308.407.799	116.585.305
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	202.839.109	94.763.520
	1.951.224.900	1.274.249.996

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	9.259.606.640	5.747.101.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.142.047	1.566.946.572
Chi phí thuê văn phòng	1.766.512.500	1.519.447.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.355.333	625.338.235
Chi phí khác	1.882.789.687	2.024.659.870
	14.748.406.207	11.483.493.381

23 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.167.539.662	49.010.491.451
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.833.507.932	9.802.098.290
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.833.507.932	9.802.098.290
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.833.507.932	9.802.098.290

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.209.366.812	40.315.160.198
Chi phí nhân viên	38.237.474.177	37.545.145.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.895.758.610	15.458.698.717
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.550.067.530	10.533.440.990
Chi phí khác	3.692.594.287	2.983.748.321
	108.585.261.416	106.836.193.337

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành viễn thông và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam ("Công ty mẹ"), một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ	85.149.574.371	96.571.868.440
ii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một cổ đông	1.571.800.000	1.941.076.227
Bà Lê Thị Hoài Châu - Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị	130.900.000	-
Ông Phạm Tiến Hiệp	243.200.000	336.000.000
	1.945.900.000	2.277.076.227
iii) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Dịch vụ quản lý công tác tài chính, kỹ thuật	283.818.184	480.000.004
Chi phí vật tư lắp đặt	223.454.545	23.710.089
	507.272.729	503.710.093
iv) Cổ tức đã trả		
Công ty mẹ	51.836.400.000	17.103.500.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	25.918.200.000	8.480.062.500
Ông Phạm Tiến Hiệp	17.671.952.000	6.283.322.500
Ông Phạm Công Tú	5.197.600.000	8.395.423.400

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	864.000.000	1.082.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	1.104.621.992	988.284.613
	1.968.621.992	2.070.284.613

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ	7.291.590.583	34.286.742.776
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	188.839.475	554.367.480
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ	17.495.155.000	17.495.155.000

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	2.616.200.000	1.933.600.000
Từ 1 đến 5 năm	6.147.950.000	6.291.000.000
Trên 5 năm	165.000.000	456.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	8.929.150.000	8.680.600.000

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê thiết bị, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	46.620.000.000	46.620.000.000
Từ 1 đến 5 năm	186.480.000.000	186.480.000.000
Trên 5 năm	38.850.000.000	86.117.500.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	271.950.000.000	319.217.500.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Đặng Vũ Hội Người lập	Nguyễn Thị Nguyệt Kế toán trưởng	Nguyễn Trọng Toàn Giám đốc